

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA BĂNG
Số: 60 /TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ia Băng, ngày 15 tháng 7 năm 2021

THÔNG BÁO

V/v Công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách xã quý 2 năm 2021

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Thực hiện thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Ủy ban nhân dân xã Ia Băng thông báo công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách xã quý 2 năm 2021 (Các biểu kèm theo)./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- Các ban ngành, đoàn thể xã (b/c);
- Lưu Vp;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Văn Hùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.291.900.000	8.523.388.906	135,47
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	117.000.000	150.582.855	128,70
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.696.900.000	1.231.229.139	72,56
3	Thu bổ sung	4.478.000.000	2.695.410.000	60,19
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.135.000.000	2.117.840.000	51,22
	- Bổ sung có mục tiêu	343.000.000	577.570.000	168,39
4	Thu chuyển nguồn		4.446.166.912	
II	TỔNG SỐ CHI	6.291.900.000	5.592.328.347	88,88
1	Chi đầu tư phát triển	720.000.000	1.970.936.000	273,74
2	Chi thường xuyên	5.452.900.000	3.621.392.347	66,41
3	Dự phòng	119.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	1	THU NSNN	THU NSX	2	THU NSNN	THU NSX
A	B								
	Tổng số thu ngân sách xã	6.867.000.000	6.291.900.000		8.969.137.548	8.523.388.906		130,61	135,47
	Thu cân đối điều tiết ngân sách xã dùng chi thường xuyên	1.093.900.000	1.093.900.000		1.229.459.657	876.668.794		112,39	80,14
I	Các khoản thu 100%	117.000.000	117.000.000		171.104.109	150.582.855		146,24	128,70
1	Phí, lệ phí	72.000.000	72.000.000		46.350.000	46.350.000		64,38	64,38
2	Thu khác và phạt các loại	25.000.000	25.000.000		113.844.109	93.322.855		455,38	373,29
3	Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	20.000.000	20.000.000		10.910.000	10.910.000		54,55	54,55
4	Thu khác								
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.272.000.000	1.696.900.000		1.656.456.527	1.231.229.139		72,91	72,56
	Các khoản thu phân chia	241.000.000	241.000.000		176.969.199	176.969.199		73,43	73,43
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000		18.921.659	18.921.659		189,22	189,22
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	231.000.000	231.000.000		158.047.540	158.047.540		68,42	68,42
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	2.031.000.000	1.455.900.000		1.479.487.328	1.054.259.940		72,85	72,41
1	Thuế tài nguyên	2.000.000	2.000.000		1.592.256	1.592.256		79,61	79,61
3	Thuế thu nhập cá nhân	988.000.000	691.600.000		693.423.997	497.567.650		70,18	71,94
4	Thu tiền sử dụng đất	900.000.000	720.000.000		620.089.000	505.143.200		68,90	70,16
5	Thuế giá trị gia tăng	141.000.000	42.300.000		164.382.075	49.956.834		116,58	118,10
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)				2.076.729.866	2.076.729.866			
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước				2.369.437.046	2.369.437.046			
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.478.000.000	4.478.000.000		2.695.410.000	2.695.410.000		60,19	60,19
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.135.000.000	4.135.000.000		2.117.840.000	2.117.840.000		51,22	51,22
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	343.000.000	343.000.000		577.570.000	577.570.000		168,39	168,39

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ 1	XDCB 2	TX 3	TỔNG SỐ 4	XDCB 5	TX 6	TỔNG SỐ 7 = 4/1	XDCB 8 = 5/2	TX 9 = 6/3
A	B	6.291.900.000	720.000.000	5.571.900.000	5.592.328.347	1.970.936.000	3.621.392.347	88,88	273,74	64,99
	TỔNG CHI									
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	6.291.900.000	720.000.000	5.571.900.000	5.592.328.347	1.970.936.000	3.621.392.347	88,88	273,74	64,99
I	Chi đầu tư phát triển	720.000.000	720.000.000		1.970.936.000	1.970.936.000		273,74	273,74	
1	Chi đầu tư XDCB	720.000.000	720.000.000		1.970.936.000	1.970.936.000		273,74	273,74	
2	Chi đầu tư phát triển									
II	Chi thường xuyên	5.452.900.000		5.452.900.000	3.621.392.347		3.621.392.347	66,41		66,41
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	973.000.000		973.000.000	645.461.035		645.461.035	66,34		66,34
2	Chi sự nghiệp giáo dục	55.000.000		55.000.000	10.600.000		10.600.000	19,27		19,27
3	Chi sự nghiệp y tế	108.500.000		108.500.000	68.160.000		68.160.000	62,82		62,82
4	Chi Sự nghiệp văn hoá, thông tin									
5	Chi thể dục thể thao	80.000.000		80.000.000	10.000.000		10.000.000	12,50		12,50
6	Chi Sự nghiệp môi trường	60.000.000		60.000.000	34.580.000		34.580.000	57,63		57,63
7	Chi các hoạt động kinh tế									
	Thương mại - du lịch									
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
	Thị chính									
	Các hoạt động kinh tế khác									
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.946.400.000		3.946.400.000	2.833.791.312		2.833.791.312	71,81		71,81
8.1	Quản lý nhà nước	1.898.960.000		1.898.960.000	1.701.326.413		1.701.326.413	89,59		89,59
	UBND	1.537.260.000		1.537.260.000	1.259.494.718		1.259.494.718	81,93		81,93
8.1	HĐND	361.700.000		361.700.000	441.831.695		441.831.695	122,15		122,15
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	659.990.000		659.990.000	362.701.044		362.701.044	54,96		54,96
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	442.690.000		442.690.000	208.171.448		208.171.448	47,02		47,02
8.4	Đoàn Thanh niên CSHCM	223.190.000		223.190.000	127.950.268		127.950.268	57,33		57,33
8.5	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	214.690.000		214.690.000	143.444.781		143.444.781	66,81		66,81



